

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch
sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Giàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1222/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	
						Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	6274,75	56,98	2.536,63		4.254,54	38,64

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4067,38	36,94	2.536,63		2.536,63	23,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4067,38</i>	<i>36,94</i>	<i>2.536,63</i>		<i>2.536,63</i>	<i>23,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	521,77	4,74		452,46	452,46	4,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	69,47	0,63		45,86	45,86	0,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1579,49	14,34		1.183,07	1.183,07	10,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	36,64	0,33		36,53	36,53	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	4731,99	42,97	5.270,81		6.756,74	61,36
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6,66	0,06	9,81		9,81	0,09
2.2	Đất an ninh	0,60	0,01	6,19		6,19	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	741,18	6,73	1.232,98		1.232,98	11,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	58,75	0,53	497,67		497,67	4,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,51	0,15	77,50	27,96	105,46	0,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	358,67	3,26	429,30	35,67	464,97	4,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1709,70	15,53	1.320,33		2.199,84	19,98
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>977,27</i>	<i>8,87</i>	<i>1.259,92</i>	<i>116,86</i>	<i>1.376,78</i>	<i>12,50</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>433,82</i>	<i>3,94</i>		<i>383,61</i>	<i>383,61</i>	<i>3,48</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>13,15</i>	<i>0,12</i>		<i>38,15</i>	<i>38,15</i>	<i>0,35</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,97</i>	<i>0,05</i>		<i>18,95</i>	<i>18,95</i>	<i>0,17</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>74,42</i>	<i>0,68</i>		<i>99,09</i>	<i>99,09</i>	<i>0,90</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>36,68</i>	<i>0,33</i>		<i>70,27</i>	<i>70,27</i>	<i>0,64</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>3,33</i>	<i>0,03</i>	<i>22,81</i>		<i>22,81</i>	<i>0,21</i>
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,71</i>	<i>0,01</i>	<i>0,71</i>		<i>0,71</i>	<i>0,01</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>			<i>3,50</i>		<i>3,50</i>	<i>0,03</i>
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>8,98</i>	<i>0,08</i>	<i>9,49</i>		<i>9,49</i>	<i>0,09</i>

2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,08	0,15		12,02	12,02	0,11
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	21,57	0,20	23,90		23,90	0,22
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,52	1,04		126,38	126,38	1,15
2.9.14	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,11	0,00		4,71	4,71	0,04
2.9.16	Đất chợ	3,08	0,03		9,47	9,47	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,10	0,01		1,10	1,10	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,60	0,14		107,07	107,07	0,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	1187,26	10,78	1.435,66	17,17	1.452,82	13,19
2.14	Đất ở tại đô thị	188,01	1,71	261,37		261,37	2,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,17	0,14		16,10	16,10	0,15
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,80	0,03		2,57	2,57	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	12,14	0,11		12,59	12,59	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	308,43	2,80		299,69	299,69	2,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	108,21	0,98		85,39	85,39	0,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,20	0,01		1,11	1,11	0,01
3	Đất chưa sử dụng	5,12	0,05	0,56		0,56	0,01

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.020,40	91,90	168,30	84,16	55,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.526,78	75,88	136,70	70,17	31,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.526,78</i>	<i>75,88</i>	<i>136,70</i>	<i>70,17</i>	<i>31,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,32	1,77	0,13	0,91	3,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,61	0,05	5,02	0,96	6,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	392,32	13,85	26,45	12,12	12,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,38	0,35			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/PNN	8,06				

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,97				
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,09				
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	52,63	3,72	5,37	0,67	1,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cẩm Văn	Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	52,51	214,50	16,35	74,86	50,34	163,71
1.1	Đất trồng lúa	28,42	200,95	14,33	55,77	22,66	120,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>28,42</i>	<i>200,95</i>	<i>14,33</i>	<i>55,77</i>	<i>22,66</i>	<i>120,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,25	0,73	0,71	5,52	22,14	2,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,38	0,37	0,05	0,47	0,10	0,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,47	12,45	1,26	13,10	5,44	40,60
1.5	Đất nông nghiệp khác						0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,70				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác		3,61				
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác		4,09				
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,25	1,27	0,60	1,55	3,58	1,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Lương Diền	Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Diên	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	252,34	104,60	170,76	23,88	55,34	250,26	191,21
1.1	Đất trồng lúa	218,69	74,82	138,36	20,21	40,87	159,88	116,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>218,69</i>	<i>74,82</i>	<i>138,36</i>	<i>20,21</i>	<i>40,87</i>	<i>159,88</i>	<i>116,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,86	2,83	3,74	0,52	0,31	5,11	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,57	1,43	0,84	0,10	0,34	1,63	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	27,21	23,91	22,86	3,05	12,37	83,65	74,59
1.5	Đất nông nghiệp khác		1,61	4,96		1,45		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,36					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác		0,36					
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác							

2.3	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,42	2,55	2,65	0,71	2,71	8,56	0,69

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kê Sắt	Bình Minh	Hồng Khê	Vĩnh Hong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,56	0,12	0,12	0,01	0,31
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,56	0,12	0,12	0,01	0,31
-	Đất giao thông	DGT	0,56	0,12	0,12	0,01	0,31

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Giàng với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hung	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Vân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.011,85	557,59	750,76	618,20	784,06	567,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.455,25	343,11	138,52	396,76	547,56	350,82
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.397,13	263,50	105,78	341,16	274,16	87,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.397,13</i>	<i>263,50</i>	<i>105,78</i>	<i>341,16</i>	<i>274,16</i>	<i>87,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	512,95	3,12	0,10	0,15	30,03	149,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,13	0,02	3,25	3,47	11,47	2,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.447,86	75,13	29,38	51,70	231,90	111,38
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,18	1,34		0,27		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.551,48	214,48	612,14	221,35	236,40	217,06
	<i>Trong đó:</i>		<i>5.551,49</i>	<i>214,49</i>	<i>612,14</i>	<i>221,35</i>	<i>236,40</i>	<i>217,06</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,81	0,03	1,46			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,60		0,54			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.233,43		166,89			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	138,85		13,87			

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,09	2,39	3,56	1,32	0,89	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,69	2,41	61,42	25,80	0,30	0,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.776,41	103,97	175,25	104,09	116,13	95,61
	Trong đó:							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.038,34	64,05	105,44	71,45	67,37	48,18
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	413,13	21,26	27,87	17,45	33,58	31,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,78	0,89	9,84	0,84	0,56	0,53
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,13	0,20	0,76	0,13	0,07	0,15
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,46	3,46	11,59	1,82	2,73	2,00
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,10	3,33	10,07	2,05	1,11	1,54
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,34	0,29	0,10	1,05	0,02	0,19
2.9.8	Đất c. trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,71	0,08	0,19	0,02	0,02	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,63		0,78		2,26
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,97	1,25	2,78	0,34		0,31
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,57	0,48	1,22	2,57	1,20	0,43
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,80	7,60	4,61	5,59	9,27	7,44
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11	0,01	0,11			
2.9.15	Đất chợ	DCH	6,49	0,44	0,67		0,20	1,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,10					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,76	0,70	17,53	0,24	1,24	1,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.246,48			71,23	99,98	87,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	225,60	68,97	156,63			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,11	0,51	5,42	0,42	0,61	0,54
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,80	0,56	1,91			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,48	1,59	0,31	0,44	0,47
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,08	18,80		17,86	16,29	21,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	99,32	15,59	6,09	0,08	0,46	8,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,08			0,07	0,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,12		0,10	0,10	0,10	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		718,13	495,51	490,56	719,57	826,37	905,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	314,25	352,82	320,75	427,70	551,20	396,72
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	247,58	246,45	211,90	108,64	368,52	321,02

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>247,58</i>	<i>246,45</i>	<i>211,90</i>	<i>108,64</i>	<i>368,52</i>	<i>321,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,86	6,37	28,32	252,46	3,36	10,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,05	0,52	3,44	1,38	5,45	9,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,89	98,09	77,09	64,41	168,50	55,23
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,86	1,40		0,82	5,37	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	403,88	142,69	169,81	291,60	275,18	508,83
	<i>Trong đó:</i>		403,88	142,69	169,81	291,60	275,18	508,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09	2,80			5,36	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03		0,03			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	131,00				5,78	107,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,00					69,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,97	0,49	1,21	1,20	1,64	2,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	0,08	1,94	21,89	10,79	34,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	94,86	84,63	77,26	111,62	142,18	140,88
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	61,33	47,74	47,88	60,57	73,18	88,10
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	16,46	24,79	13,56	32,88	50,68	30,95
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,01	0,18	0,31	1,14	0,66	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,10	0,42	0,21	0,24	0,07
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,47	2,18	4,30	2,15	3,07	4,88
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,59	2,00	1,41	1,50	2,02	3,29
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		0,22	0,10	1,74	0,03	0,14
2.9.8	Đất c.trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,02	0,02	0,02	0,05	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,17	0,17	1,09		0,80	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,17	0,88	0,33	1,60	1,29	1,47
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	0,57	1,23	2,26	0,92	1,29
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,02	5,78	6,43	7,56	9,24	8,41
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.15	Đất chợ	DCH	0,04		0,17			2,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						0,81
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,07	2,39	1,71	0,22	4,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,35	40,32	74,97	100,26	101,92	124,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,40	0,50	0,37	0,87	1,79
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61	0,12	1,48	0,51	0,63	0,38

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,30	11,81	8,55	53,92		13,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,82	1,96	1,38	0,12	5,77	7,79
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,10		0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				0,26		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		577,20	843,80	574,27	410,04	710,18	462,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	285,83	269,62	221,67	128,61	316,97	92,32
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,19	185,36	147,35	86,59	164,52	42,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>194,19</i>	<i>185,36</i>	<i>147,35</i>	<i>86,59</i>	<i>164,52</i>	<i>42,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,45	6,71	2,17	0,95	5,82	-0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,49	5,80	2,63	2,93	0,62	0,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,73	68,65	69,17	35,88	133,97	48,76
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,97	3,11	0,35	2,26	12,05	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	291,37	569,72	352,60	281,43	393,11	369,83
	<i>Trong đó:</i>		291,37	569,72	352,60	281,43	393,11	369,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,07				
2.2	Đất an ninh	CAN			1,00			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,10	207,22	52,34	103,41	145,89	240,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,70					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,93	11,88	2,17	0,72	3,86	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,85	35,04	111,22	32,22	0,06	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	87,00	143,32	76,12	69,22	114,13	40,13
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	51,38	84,62	43,16	44,39	57,97	21,54
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	23,80	23,99	14,78	11,92	27,93	10,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15	1,47	0,52	0,41	0,87	0,40
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,53	2,50	0,08	0,14	0,12	0,25
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,14	11,14	2,81	1,33	16,09	2,31
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,99	3,53	2,28	1,32	3,81	2,27
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		0,61	0,29	0,19	0,38	
2.9.8	Đất c.trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			3,50			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15			2,93		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,29	0,68	0,78	0,38	0,43	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,18	2,17	1,88	1,26	0,67	0,80
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,21	11,66	6,01	4,69	5,84	2,44
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						

2.9.15	Đất chợ	DCH	0,16	0,93		0,24		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,30				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,01	7,84	2,38	1,27	8,99	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,59	140,18	65,07	61,24	72,19	43,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,59	0,42	0,72	0,44	0,44
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,20	0,08		0,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,74	1,95	1,12	0,67	0,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		20,36	37,71	9,95	25,97	26,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,71	0,74	2,50	1,99	21,20	18,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15		0,46	0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		4,46			0,09	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
1	Đất nông nghiệp	NNP	760,30	10,69	98,49	0,88	9,46	11,91
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	621,63	6,54	85,45	0,59	7,57	11,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	621,63	6,54	85,45	0,59	7,57	11,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,31	0,94	0,03	0,11	0,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,24	0,05	4,60	0,06	0,05	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,15	3,16	8,41	0,12	1,79	0,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,97					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	123,23	2,80	8,44	0,46	0,20	0,47
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01				
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,85					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	0,02				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,91	0,05	1,01			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	95,80	1,55	7,43	0,46	0,20	0,47
	Trong đó:							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	53,89	0,17	4,44	0,01	0,10	0,36
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	35,77	0,83	2,79	0,25	0,10	0,11
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						

2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,70			0,19		
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00					
2.9.8	Đất c.trình bưu chính, viễn thông	DBV						
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30	0,03				
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,58	0,52	0,20	0,01		
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.15	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,35	0,60				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,73	0,53				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,00	0,84	9,47	4,13	12,55	80,27
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,05	0,69	6,90	3,63	6,87	70,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	149,05	0,69	6,90	3,63	6,87	70,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,10	0,05	0,05	0,10	0,60	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,18	0,05	0,05	0,10	0,33	0,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,67	0,05	2,47	0,30	4,74	8,73
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,57	0,27	0,72	5,20	6,39	9,87
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						3,60

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,29	0,27	0,72	5,20	5,20	6,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	14,35	0,04	0,52	1,31	3,02	3,26
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	3,82	0,22	0,20	3,89	2,01	1,77
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						0,55
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					0,15	0,55
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL					0,00	
2.9.8	Đất c.trình bưu chính, viễn thông	DBV						
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,03	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12	0,01				0,07
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.15	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,10	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					0,06	
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28				1,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,90	102,32	6,01	17,27	77,44	163,68
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,00	81,82	5,73	16,49	59,18	106,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,00</i>	<i>81,82</i>	<i>5,73</i>	<i>16,49</i>	<i>59,18</i>	<i>106,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,42	1,51	0,13	0,29	2,37	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05	0,29	0,10	0,07	1,26	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	13,74	0,05	0,42	14,64	56,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,97				

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,14	19,94	2,46	4,13	7,80	31,36
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			1,00	1,72	0,13	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62	0,76	0,64		0,23	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52	14,86	0,77	1,24	7,34	25,07
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT		9,68	0,33	0,66	4,51	11,13
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,52	3,65	0,08	0,55	2,82	12,16
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.9.5	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT			0,36			0,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		0,00				
2.9.8	Đất c.trình bưu chính, viễn thông	DBV						
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		1,24				
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,29		0,03		1,33
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.15	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,14		0,03	0,02	1,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3,66				0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,52	0,05	1,14	0,09	5,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	819,49	12,55	102,32	11,62	10,24	11,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	666,39	8,09	88,93	5,87	8,19	11,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>666,39</i>	<i>8,09</i>	<i>88,93</i>	<i>5,87</i>	<i>8,19</i>	<i>11,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,83	0,94	0,11	0,79	0,05	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,34	0,05	4,70	0,06	0,05	0,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	130,97	3,47	8,58	4,90	1,95	0,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,97					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,51					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,86					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,65					
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,04	0,31	2,51	0,19	0,20	0,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,82	0,84	9,47	6,69	13,74	81,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,67	0,69	6,90	5,84	8,06	71,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>149,67</i>	<i>0,69</i>	<i>6,90</i>	<i>5,84</i>	<i>8,06</i>	<i>71,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10	0,05	0,05	0,30	0,60	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,18	0,05	0,05	0,10	0,33	0,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,87	0,05	2,47	0,45	4,74	9,08
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,15					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,50					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,65					
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,25	0,15	0,72	2,33	0,12	2,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	18,29	110,54	8,02	24,65	79,79	163,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,12	89,52	7,74	21,86	60,08	106,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,12</i>	<i>89,52</i>	<i>7,74</i>	<i>21,86</i>	<i>60,08</i>	<i>106,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,48	1,51	0,13	0,29	2,87	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,05	0,29	0,10	0,07	1,26	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,64	14,26	0,05	2,43	15,59	56,97
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		4,96				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,36					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,36					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH						
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,49	0,36	0,53	1,34	0,49	0,36

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Cẩm Giàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TTCNTT (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Triệu Thế Hùng

